CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2015

MỤC LỤC **Trang**

Khái quát về công ty 1 - 3

Các Báo cáo tài chính hợp nhất

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất 4 - 5
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 7
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 8 - 23

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015: 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công tình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình điện 110KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thiết bị điện, nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác: mua bán thiết bị xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn K8, xã Vĩnh Sơn, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 056.6544393 – 0983 103899
- Fax: (84) 056.3884236

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 55 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát theo Nghị quyết số 25CT/HĐQT ngày 16/4/2014, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đinh Quang Chiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2014
• Ông Phạm Sỹ Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2014
• Ông Nguyễn Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013
• Ông Nguyễn Hoài Nam	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013
• Ông Mai Huy Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2014

Ban Kiểm soát

• Ông Trịnh Giang Nam	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013
• Ông Đinh Thế Giới	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013
• Ông Trần Quang Hiện	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2013

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Hoài Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26/03/2010
• Ông Lê Quang Đạo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 13/05/2003

Nha Trang, ngày 31 tháng 07 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/06/2015 VND	01/01/2015 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**69.542.185.223**	**45.806.310.066**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**27.326.060.242**	**7.707.820.426**
1.	Tiền	111		15.326.060.242	2.207.820.426
2.	Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	5.500.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**0**	**0**
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**38.174.159.526**	**23.776.570.475**
1.	Phải thu của khách hàng	131	6	23.545.949.545	16.792.941.737
2.	Trả trước cho người bán	132		11.429.072.804	6.513.440.646
5.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.199.137.177	470.188.092
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**2.950.556.982**	**5.581.015.903**
1.	Hàng tồn kho	141	8	2.950.556.982	5.581.015.903
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.091.408.473**	**8.740.903.262**
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.060.465.665	6.373.857.634
2.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	30.942.808	103.491.242
2.	Tài sản ngắn hạn khác	155			2.263.554.386
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**858.895.531.298**	**852.401.941.992**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**			
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**765.249.884.698**	**147.137.835.595**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	754.714.870.840	136.579.222.483
	- Nguyên giá	222		1.021.745.326.690	383.290.385.549
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(267.030.455.850)	(246.711.163.066)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	11	10.535.013.858	10.558.613.112
	- Nguyên giá	228		10.874.804.160	10.874.804.160
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(339.790.302)	(316.191.048)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**24.694.407.417**	**704.708.787.790**
1.	Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.694.407.417	704.708.787.790
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**			-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**68.951.239.183**	**555.318.607**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	66.408.829.593	456.581.063
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			94.737.544
3.	Thiết bị, phụ tùng thay thế đài hạn	263	13	2.542.409.590	
4.	Tài sản dài hạn khác	268			4.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**928.437.716.521**	**898.208.252.058**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**590.354.025.970**	**583.474.884.186**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**185.749.317.308**	**151.590.677.120**
2.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	14	56.536.407.264	45.871.176.054
3.	Người mua trả tiền trước	312			
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.471.722.819	4.000.480.125
5.	Phải trả người lao động	314		862.507.914	2.893.707.541
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.818.365.312	6.542.702.710
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	52.245.518.829	52.896.425.348
8.	Vay và nợ ngắn hạn	320	15	61.254.745.259	37.348.808.384
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.560.049.911	2.037.376.958
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**404.604.708.662**	**431.884.207.066**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			
2.	Vay và nợ dài hạn	338	19	404.604.708.662	431.868.018.248
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			16.188.818
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**338.083.690.551**	**314.733.367.872**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**338.083.690.551** **0**	**314.733.367.872**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	200.000.000.000	200.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	20	49.864.750	49.864.750
4.	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417	20		158.120.419
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418	20	6.396.645.635	1.965.345.629
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sử hữu	420	20	4.333.351.149	1.816.004.668
6.	Lợi nhuận chưa phân phối	421	20	44.569.947.016	34.280.705.328
7	**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**	**429**	**21**	**82.733.882.001**	**76.463.327.078**
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**928.437.716.521**	**898.208.252.058**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Hoài Nam	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 31 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1**	**22**	**53.945.707.449**	**26.537.182.410**	**119.524.133.629**	**59.615.386.240**
2.	Các khoản giảm trừ	3					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		53.945.707.449	26.537.182.410	119.524.133.629	59.615.386.240
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	13.332.232.818	12.483.048.843	29.119.064.446	24.599.984.474
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**40.613.474.631**	**14.054.133.567**	**90.405.069.183**	**35.015.401.766**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	434.178.926	122.896.083	532.655.837	312.716.448
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	25	10.855.304.087	1.862.189.060	20.678.716.453	3.108.195.884
	Trong đó: Lãi vay	*23*		*9.911.859.248*	*1.250.331.394*	*19.377.782.679*	*2.492.900.718*
8.	Chi phí bán hàng	24				0	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.747.533.079	2.474.743.071	7.440.632.041	4.237.580.589
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**26.444.816.391**	**9.840.097.519**	**62.818.376.526**	**27.982.341.741**
11	Thu nhập khác	31	26	1.800.000		1.800.000	
12	Chi phí khác	32	27	78.075.565	17.402.943	78.874.065	19.170.104
13	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(76.275.565)**	**(17.402.943)**	**(77.074.065)**	**(19.170.104)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50	**28**	**26.368.540.826**	**9.822.694.576**	**62.741.302.461**	**27.963.171.637**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.205.744.301	532.125.891	2.306.079.999	1.444.580.603
17.	Thuế TNDN hoãn lại	52		78.548.726		78.548.726	-174.419
18.	**Lợi nhuận sau thuế**	**60**	**28**	**25.084.247.799**	**9.290.568.685**	**60.356.673.736**	**26.518.765.453**
19.	Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		**23.524.438.165**	**9.289.928.168**	**53.755.234.656**	**26.514.790.343**
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông ko kiểm soát	62		**1.559.809.634**	**640.517**	**6.601.439.080**	**3.975.110**
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	29	1.139	599	2.562	1.977

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Hoài Nam	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 31 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 2/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý 2/2015	Quý 2/2014
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	129.065.595.310	63.726.009.149
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	(5.665.506.250)	(4.684.703.489)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	3	(10.494.350.602)	(10.425.327.212)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4	(18.906.863.060)	(2.421.365.059)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.714.237.785)	(1.550.982.596)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	5.860.121.814	6.957.310.870
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(21.157.448.301)	(17.999.468.323)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**76.987.311.126**	**33.601.473.340**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(19.338.738.123)	(79.442.958.296)
2.	Thu tiền Tlý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	295.732.733	310.383.448
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(19.043.005.390)**	**(82.132.574.848)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15.695.266.386	72.732.291.944
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.168.704.511)	(38.773.568.205)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.849.384.401)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(38.322.822.526)**	**33.958.723.739**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**19.621.483.210**	**(14.572.377.769)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**7.707.820.426**	**21.836.394.967**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại	61	-3.243.394	-515.677
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**27.326.060.242**	**7.263.501.521**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Hoài Nam	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 31 tháng 07 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công tình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Báo cáo tài chính quý 1/2015 bao gồm Công ty mẹ và Công ty con (Công ty CP Thủy điện Trà Xom). Công ty CP Thủy điện Trà Xom có địa chỉ tại Thôn K8, Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định với ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh điện năng Tỷ lệ sở hữu là 66,74%.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình điện 110KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thiết bị điện, nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác: mua bán thiết bị xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thoong tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 , hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh; Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập kết thúc niên độ.

4.3 Các khoản phải thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6 - 50
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện Ea Krongrou)	9 – 20

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào Phiếu giao nhận sản lượng điện năng của Nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/EAKRONGROU/EVN CPC-MIEN TRUNG PID JSC ngày 31/5/2012 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung áp dụng biểu giá chi phí tránh được theo Quyết định của Cục Điều tiết Điện lực ban hành hằng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krongrou:
  - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008;
  - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);
  - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);
  - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).

  Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.
- Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Trà Xom:

  Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Dự án này đang trong giai đoạn đầu tư, chưa có doanh thu và thu nhập chịu thuế nên chưa áp dụng những ưu đãi thuế TNDN.

- Tiền thuê đất.
  - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krongrou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
  - ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	30/06/2015		31/12/2014
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		111.268.667		273.598.469
- Tiền gởi ngân hàng		15.214.791.575		1.934.221.957
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		12.000.000.000		5.500.000.000
Cộng		**27.326.060.242**		**7.707.820.426**

6. Phải thu khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tổng công ty Điện lực Mien Trung	23.545.949.545	16.792.941.737
Cộng	**23.545.949.545**	**16.792.941.737**

7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2.782.096.883	2.263.554.386
Thuế TNCN phải thu người lao động	183.575.628	13.150.000
Phải thu khác	233.466.666	457.038.092
Cộng	**3.199.139.177**	**2.733.742.478**

8. Hàng tồn kho

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.929.244.603	5.562.371.268
Công cụ, dụng cụ	21.312.379	18.644.635
Cộng	**2.950.556.982**	**5.581.015.903**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	487.401.788.056	223.859.095.324	4.151.752.421	212.302.100	372.804.860.639	1.088.429.798.540
Tăng trong kỳ		109.000.000				109.000.000
Giảm trong kỳ	66.793.471.850					66.793.471.850
Số cuối kỳ	**420.608.316.206**	**223.968.095.324**	**4.151.752.421**	**212.302.100**	**372.804.860.639**	**1.021.745.326.690**
Khấu hao						
Số đầu kỳ	6.797.351.726	5.341.531.870	4.151.752.421	**165.742.350** 0	241.130.685.931	257.587.064.298
Tăng trong kỳ	3.641.290.565	2.407.830.024		6.575.250	3.387.695.713	9.443.391.552
Giảm trong kỳ	0				0	0
Số cuối kỳ	**10.438.642.291**	**7.749.361.894**	**4.151.752.421**	**172.317.600** 0	**244.518.381.644**	**267.030.455.850**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	480.604.436.330	218.517.563.454	0	46.559.750 0	131.674.174.708	830.842.734.242
Sô cuôi kỳ	**410.169.673.915**	**216.218.733.430**	**0**	**39.984.500**	**128.286.478.995**	**754.714.870.840**

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Tăng trong kỳ			0
Giảm trong kỳ		-	0
Số cuối kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Khấu hao			
Số đầu kỳ	294.990.675	33.000.000	327.990.675
Khấu hao trong kỳ	11.799.627		11.799.627
Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số cuối kỳ	**306.790.302**	**33.000.000**	**339.790.302**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	**10.546.813.485**	**0**	**10.535.013.858**
Sô cuôi kỳ	**10.535.013.858**	**0**	**10.535.013.858**

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m^2, Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.

(**) Quyền sử dụng 536.301,1m2 đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy thủy điện EaKrôngrou.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Cac hạng mục bổ sung Nhà máy Thủy điện Trà Xom	24.694.407.417	704.708.787.790
Cộng	**24.694.407.417**	**704.708.787.790**

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	170.668.752	52.114.199
Chi phí thí nghiệm định kỳ nhà máy	94.090.909	216.285.228
Chi phí kiểm định an toàn đập	108.142.614	188.481.637
Chi phí giải phóng mặt bằng phân bổ	65.933.947.318	
Chi phí bảo hiểm	101.980.000	
Cộng	**66.408.829.593**	**456.581.064**

13. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	2.542.409.590	
Cộng	**2.542.409.590**	**-**

14. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Cty TNHH MTV DL- Vietravel	464.000.000	
Cty TNHH Xây lắp 1	170.085.094	170.085.094
Cty CPĐT Công trình Ngầm	166.900.000	166.900.000
Cty CP Xây dựng 26	5.745.629.689	5.745.629.689
Cty CP TB Thủy lợi	5.457.516.144	5.457.516.144
Cty CP Sông Đà 25	8.028.705.119	8.028.705.119
ANDRITZ HYDRO Private Ltd	8.120.225.838	1.860.557.781
Cty CP Sông Đà 10.1	7.729.258.993	7.729.258.993
Các đối tượng khác	20.654.086.387	16.712.523.234
Cộng	**56.536.407.264**	**45.871.176.054**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Thuế GTGT đầu ra	3.359.476.306	1.470.919.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.096.426.142	513.951.736
Thuế Thu nhập cá nhân	18.601.101	66.115.249
Thuế tài nguyên	987.851.462	900.632.305
Phí dịch vụ môi trường rừng		747.211.000
Các loại thuế khác	-21.575.000	301.650.833
Cộng	**5.440.780.011**	**4.000.480.125**

16. Chi phí phải trả

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí dịch vụ môi trường rừng 2011-2012	5.899.738.740	5.899.738.740
Trích trước chi phí bảo dưỡng ĐD	475.836.150	158.612.050
Các khoản trích trước khác	1.442.790.422	484.351.920
Trích trước chi phí HĐQT	*1.370.750.002*	*470.000.000*
Trích trước chi phí lãi vay	*72.040.420*	*14.351.920*
Cộng	**7.818.365.312**	**7.027.054.630**

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Kinh phí công đoàn	83.766.202	104.270.072
Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT	262.063.970	853.045.213
Lãi vay phải trả	49.483.433.685	48.176.961.912
Cổ tức phải trả	208.001.602	57.386.003
Phải trả khác	208.253.370	1.704.762.148
Bảo hiểm tạm ứng bồi thường thiệt hại	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**52.245.518.829**	**52.896.425.348**

18. Vay và nợ ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2015		31/12/2014	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Vay dài hạn đến hạn trả		**39.538.000.000**	0	**19.908.000.000**
NH Phát triển Việt Nam -CN Khánh Hòa		18.828.000.000		18.708.000.000
+ VNĐ		*13.368.000.000*		*13.368.000.000*
+ USD	*250.000 #*	*5.460.000.000*	*250.000 #*	*5.340.000.000*
NH Phát triển Việt Nam -CN Bình Định		11.710.000.000		1.200.000.000
NH Đầu tư & PT CN Phú Tài		9.000.000.000		
Vay ngắn hạn		**21.716.745.259**		**17.440.808.384**
NH Ngoại thương Nha Trang		15.695.266.386		11.419.329.511
Cty CP Thủy Điện Cần Đơn		5.018.791.067		5.018.791.067
Cty CP Thủy điện Ry Ninh II		1.002.687.806		1.002.687.806
Cộng		**61.254.745.259**	*250.000*	**37.348.808.384**

19. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Vay dài hạn		**404.604.708.662**	**0**	**431.868.018.248**
NH Phát triển Việt Nam CN Khánh Hòa		50.054.413.855	0	57.307.723.441
+ VND		*5.160.000.000*		*10.730.000.000*
+ USD (Vay ODA)	*2.055.605,03 #*	*44.894.413.855*	*2.180.605,03 #*	*46.577.723.441*
NH Phát triển Việt Nam CN Bình Định		*161.647.595.748*		172.657.595.748
NH Đầu tư và Phát triển CN Phú Tài		*192.902.699.059*		201.902.699.059
Cộng		**404.604.708.662**	**#**	**431.868.018.248**

Vay để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.
- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

Vay để đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (VDB) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 112/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 30/10/2008. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 186.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 08 năm (96 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 17/03/2009). Mức lãi suất vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 11,4%/năm, mức lãi suất vay quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả): 17,1%/năm. Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom với tổng giá trị là 496.320.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 111/2008/HĐTCTS-NHPT ngày 30/10/2008.

- Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài (BIDV) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2010/HĐDH ngày 24/11/2010. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 09 năm (108 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 11/01/2011). Mức lãi suất vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 17%/năm (được áp dụng tới ngày 01/02/2011 và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần), mức lãi suất vay quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài, Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định và Công ty đã có biên bản thỏa thuận về mức đảm bảo cho khoản nợ vay này 54% giá trị tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom sẽ thuộc về VDB và 46% cho BIDV.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư cua chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Ch. lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2014	125.000.000.000	10.000.000.000	-107.661.250	236.077.356	21.469.785.463	7.290.424.332	43.186.702.828
Tăng trong kỳ	75.000.000.000	49.864.750			1.965.345.629	1.816.004.668	36.041.602.418
Giảm trong kỳ		10.000.000.000	-107.661.250	77.956.937	21.469.785.463	7.290.424.332	44.947.599.918
Số dư tại 31/12/2014	**200.000.000.000**	**49.864.750**	**0**	**158.120.419**	**1.965.345.629**	**1.816.004.668**	**34.280.705.328**
Số dư tại 01/01/2015	200.000.000.000	49.864.750	0	158.120.419 0	1.965.345.629	1.816.004.668	34.280.705.328
Tăng trong kỳ					4.431.300.006	2.517.346.481	53.755.234.656
Giảm trong kỳ				158.120.419			43.465.992.968
Số dư tại 30/06/2015	**200.000.000.000**	**49.864.750**	**0**	**0**	**6.396.645.635**	**4.333.351.149**	**44.569.947.016**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà	32.814.400.000	32.814.400.000
Công ty Điện lực 3	48.000.000.000	48.000.000.000
Công ty SXKD và XNK Bình Minh	23.044.800.000	23.044.800.000
Ông Đinh Quang Chiến	49.944.000.000	49.944.000.000
Các cổ đông khác	46.196.800.000	46.196.800.000
Cộng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu thường	*200.000.000*	*200.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu thường	*200.000.000*	*200.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	34.280.705.328	43.186.702.828
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	53.755.234.656	36.041.602.418
Điều chỉnh do hợp nhất		12.563.791
Phân phối lợi nhuận	**43.465.992.968**	**44.935.036.127**
Phân phối lợi nhuận năm trước	***34.000.000.000***	***39.337.681.162***
Tăng vốn điều lệ		36.239.790.205
Trích thưởng hoàn thành vượt Kế hoạch		3.097.890.957
Trả cổ tức còn lại của năm trước	34.000.000.000	
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	***9.465.992.968***	***5.597.354.965***
Tạm trích quỹ Đầu tư phát triển	4.431.300.006	1.965.345.629
Tạm trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.517.346.481	1.816.004.668
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.517.346.481	1.816.004.668
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**44.569.947.016**	**34.305.832.910**

21. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Lợi ích của cổ đông tối thiểu ngày đầu năm	76.463.327.078	77.088.394.817
Lợi ích của cổ đông tối thiểu tăng trong kỳ	6.601.439.079	
- Tăng do chênh lệch tỉ giá		
- Kết quả kinh doanh trong năm	*6.601.439.079*	
Lợi ích của cổ đông tối thiểu giảm trong kỳ	330.884.156	625.067.739
- Vốn chủ sở hữu		*578.500.000*
- Chênh lệch tỉ giá phát sinh trong năm	*78.802.684*	*45.596.816*
- Tỉ giá sở hữu thay đổi		*970.923*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*252.081.472*	
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối kỳ	**82.733.882.001**	**76.463.327.078**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
- Tổng doanh thu	**53.945.707.449**	**26.537.182.410**
Doanh thu bán điện thương phẩm	53.945.707.449	26.537.182.410
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**53.945.707.449**	**26.537.182.410**

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
Giá vốn điện thương phẩm	13.332.232.818	12.483.048.843
Cộng	**13.332.232.818**	**12.483.048.843**

24. Doanh thu Tài chính

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
Lãi tiền gởi	197.255.822	122.896.083
Lãi chênh lệch tỉ giá trong thanh toán	236.923.104	
Cộng	**434.178.926**	**122.896.083**

25. Chi phí tài chính

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
Lỗ chênh lệch tỉ giá	943.444.839	611.857.666
Chi phí lãi vay	9.911.859.248	1.250.331.394
Cộng	**10.855.304.087**	**1.862.189.060**

26. Thu nhập khác

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
Thanh lý công cụ sản xuất	1.800.000	
Cộng	**1.800.000**	**0**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014
Nộp chậm thuế	76.874.065	17.402.943
Bbooif thường hỗ trợ chặt cây	2.000.000	
Cộng	**78.874.065**	**17.402.943**

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 2/2015 VND	Quý 24/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**26.368.540.826**	**9.822.694.576**
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	26.366.740.826	9.817.478.194
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	1.800.000	5.216.382
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	**430.835.903**	**764.402.943**
- Các khoản điều chỉnh tăng	787.875.565	764.402.943
+ Phụ cấp HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	*144.000.000*	*116.000.000*
+ Phí quản lý niêm yết,CP ko hợp lý,hợp lệ khác	*643.875.565*	*648.402.943*
- Các khoản điều chỉnh giảm (dự phòng cty con và các khoản khác)	357.039.662	
Tổng thu nhập chịu thuế	26.799.376.729	10.587.097.519
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính	*26.797.576.729*	*10.581.881.137*
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	*1.800.000*	*5.216.382*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.680.153.673**	**1.061.219.948**
- Hoạt động SXKD chính (10%)	2.679.757.673	1.058.188.114
- Hoạt động khác (22%)	396.000	3.031.834
Thuế TNDN được miễn giảm	**-244.580.497**	**529.094.057**
- Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi	1.105.397.949	529.094.057
- Thuế TNDN được giảm 100% theo ưu đãi	-1.349.978.446	
Chi phí thuê TNDN hiện hành	**1.105.793.950**	**532.125.891**
ĐC thuế TNDN theo biên bản kiểm tra của cơ quan thuế	**99.950.351**	
Thuế thu nhập hoãn lại	78.548.726	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**25.084.247.799**	**9.290.568.685**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông ko kiểm soát	**1.559.809.634**	**640.517**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	**23.524.438.165**	**9.289.928.168**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.524.438.165	9.289.928.168
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	22.770.712.681	7.473.923.500
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	12.495.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.139**	**599**

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Quý 2/2015 VND	Quý 2/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.523.542.865	1.149.416.058
Chi phí thù lao BKS, HĐQT, họp HĐQT	815.721.055	889.995.453
Chi phí quản lý DN khác	1.408.269.159	435.337.710
	3.747.533.079	**2.474.749.221**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Hoài Nam	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 31 tháng 07 năm 2015